

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 4 năm 2024
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Anh

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phẩm

Bà Bùi Thị Hào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2023/TLST- HNGĐ ngày 18/10/2023 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 16/02/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 262a/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12/3/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trịnh Trung D, sinh năm 1987

Địa chỉ: Khu 2, xã H, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Có đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986

Địa chỉ: Khu 2, xã H, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan (không rõ địa chỉ cụ thể). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn anh Trịnh Trung D trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị N kết hôn ngày 17/10/2016 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Phú Thọ trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc hay lừa dối. Thời gian đầu sau kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận. Tháng 7/2019, chị N đi lao động tại Đài Loan. Kể từ năm 2020, anh chị phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống và cách thức xây dựng kinh tế gia đình trong khi khoảng cách địa lý khiến hai người thiếu sự chia sẻ và cảm thông lẫn nhau. Hiện nay, anh chị sống ly thân đã nhiều năm, dù đã cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng đều không có kết quả, mâu thuẫn giữa hai người đã nghiêm trọng, không thể nói chuyện được với nhau, anh xác định tình cảm cả hai dành cho nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị N.

Về con chung: Anh chị chỉ có 01 con chung là cháu Trịnh Thảo N – sinh ngày 05/10/2017. Hiện nay, cháu N đang ở với anh D. Sau khi ly hôn, anh D đề nghị Tòa án tuyên giao cháu N cho anh trực tiếp nuôi cho đến khi cháu N thành niên và lao động tự túc được mà không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân, nợ chung: Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản làm việc ngày 01/12/2023, thân nhân của chị Nguyễn Thị N là bà Lê Thị N, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị N) trình bày:

Hiện nay, chị N đang lao động tại Đài Loan và vẫn liên lạc với bà qua điện thoại nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài. Chị N có nói với bà trong tháng 12/2023 sẽ nghỉ phép về thăm nhà. Về việc anh D xin ly hôn chị N, đề nghị Tòa án làm việc trực tiếp với chị N, vợ chồng bà không liên quan gì nên sẽ không khai báo hay cung cấp thông tin gì thêm cho Tòa án cũng như từ chối nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho chị N.

Tại Biên bản xác minh ngày 01/12/2023, bà Trần Thị D là Bí thư Chi bộ kiêm Trưởng Ban công tác mặt trận thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cho biết:

Thực hiện Công văn đề nghị phối hợp tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị N thông qua bố mẹ đẻ chị N là ông H, bà N ở thôn T; bà được Ủy ban nhân dân xã T nhờ đi giao các văn bản tố tụng của Tòa án liên quan đến việc giải quyết vụ án ly hôn giữa anh D và chị N cho ông H và bà N, tuy nhiên, ông H và bà N đều từ chối nhận các văn bản này với lý do ông bà không liên quan đến vụ án bởi đó là việc riêng của chị N.

Bà D cho biết vì là người cùng thôn với chị N từ trước nên bà vẫn giữ liên lạc với chị N. Sau khi biết Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh D và chị N thì bà có gọi điện qua mạng internet để thông báo cho chị N về việc anh D xin ly hôn chị và Tòa án đang cần thông tin về địa chỉ cụ thể của chị ở nước ngoài. Chị N chỉ nói với bà là hai vợ chồng chị mâu thuẫn với nhau về vấn đề tiền bạc; khoảng trong tháng 12/2023, chị sẽ về nghỉ phép tại Việt Nam. Ngoài ra, chị N không cung cấp thêm thông tin gì.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đã tiến hành theo đúng các quy định tại Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Trung D. Cho anh Trịnh Trung D được ly hôn chị Nguyễn Thị N.

Về con chung: Giao cháu Trịnh Thảo N – sinh ngày 05/10/2017 cho anh Trịnh Trung D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu N thành niên và lao động tự túc được. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công sức đóng góp, nợ chung: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Về án phí: Anh D phải chịu theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Trịnh Trung D nộp đơn khởi kiện ly hôn chị Nguyễn Thị N tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đơn khởi kiện, anh D trình bày hiện chị N đang sống và làm việc ở Đài Loan. Tại văn bản số 25984/QLXNC – P3 ngày 03/10/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an xác nhận chị Nguyễn Thị N đã xuất cảnh lần gần nhất ngày 09/7/2019 và chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam. Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Quan hệ tranh chấp được xác định trong vụ án là quan hệ “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh Trịnh Trung D và chị Nguyễn Thị N là hôn nhân hợp pháp. Do sự khác biệt về quan điểm sống và phương pháp xây dựng kinh tế gia đình nên giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung trong đời sống hôn nhân. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên anh D yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh D được ly hôn chị N.

Chị N hiện đang ở Đài Loan, anh D chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của chị N, không cung cấp được địa chỉ của chị N ở nước ngoài cho Tòa án. Qua xác minh, bà Lê Thị N là mẹ đẻ chị N xác nhận chị N hiện đang ở Đài Loan và vẫn thường xuyên liên lạc với bà nhưng không nói rõ địa chỉ cụ thể nên bà không cung cấp được địa chỉ của chị N ở nước ngoài cho Tòa án. Mặt khác, qua xác minh với bà Trần Thị D là Bí thư Chi bộ kiêm Trưởng Ban công tác mặt trận thôn T thì chị N đã được bà D thông báo về việc anh D xin ly hôn chị N và việc Tòa án đang cần thông tin về địa chỉ cụ thể của chị N nhưng chị N không cho biết về địa chỉ cụ thể của mình ở nước ngoài mà chỉ xác nhận có xảy ra mâu thuẫn với anh D. Căn cứ Biên bản về việc tổng đạt văn bản tố tụng ngày 27/12/2023 tại thôn T, xã T thì thời điểm lập biên bản tổng đạt, có mặt chị N tại thôn T, chị N đã được thông báo về việc nhận các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng chị N từ chối nhận, điều này phù hợp với thời gian chị N có mặt tại Việt Nam từ ngày 27/12/2023 đến ngày 07/01/2024 theo Công văn số 5707/QLXNC-P3 ngày 22/3/2024 của Cục quản lý xuất nhập cảnh về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh. Tòa án đã tiến hành đầy đủ thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng cho chị N theo quy định của pháp luật. Căn cứ công văn số 253/TANDTC – PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Hội đồng xét xử thấy rằng giữa anh D và chị N mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc anh D xin ly hôn chị N là có căn cứ, được chấp nhận.

[3] Về con chung: Hội đồng xét xử thấy rằng anh D và chị N có 01 con chung là cháu Trịnh Thảo N – sinh ngày 05/10/2017. Hiện nay, cháu N đang ở với anh D. Anh D có đề nghị giao cháu N cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Xét thấy cháu N đang sống ổn định với anh D tại Việt Nam trong khi

chị N đang ở nước ngoài nên chấp nhận đề nghị này của anh D để bảo đảm môi trường sống và học tập ổn định cho cháu N.

[4] Về cấp dưỡng: Anh D không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự cần được ghi nhận.

[5] Về tài sản chung, công sức, nợ chung: Do anh D không yêu cầu và chị N không có trình bày tại Tòa án nên Tòa án không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí: Anh D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83, 123 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 1 Điều 37, Điều 39, Điều 469, khoản 4 Điều 147, Điều 179, khoản 1 Điều 228, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Trung D. Xử cho anh Trịnh Trung D được ly hôn chị Nguyễn Thị N.

2. Về con chung:

Giao cháu Trịnh Thảo N – sinh ngày 05/10/2017 cho anh Trịnh Trung D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu N thành niên và lao động tự túc được.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Chị Nguyễn Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Anh Trịnh Trung D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Xác nhận anh Trịnh Trung D đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa số 0000011 ngày 18/10/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, nguyên đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trong hạn 30 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, bị đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành

án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu: HS; AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Viết Anh